

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài

Ngày 15/01/2024	<b>20,200 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>6.3%</b>	<b>17.2%</b>	<b>9.5%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**167**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.00 | 1.8%  
YoY: ▲ 37.0 | 28.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**16.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.50 | 38.6%  
YoY: ▲ 7.71 | 91.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**16.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.50 | 38.8%  
YoY: ▲ 7.62 | 89.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**11.6%**

YoY: +/- ▲ 3.8%

**ROE**  
2023

**44.4%**

YoY: +/- ▲ 37.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,307 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
Số lượng CPLH (CP)	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,420
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.65
EPS	2,587
P/E	7.8

**DT thuần**  
2023

**614**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 204 | 49.8%

**LN thuần**  
2023

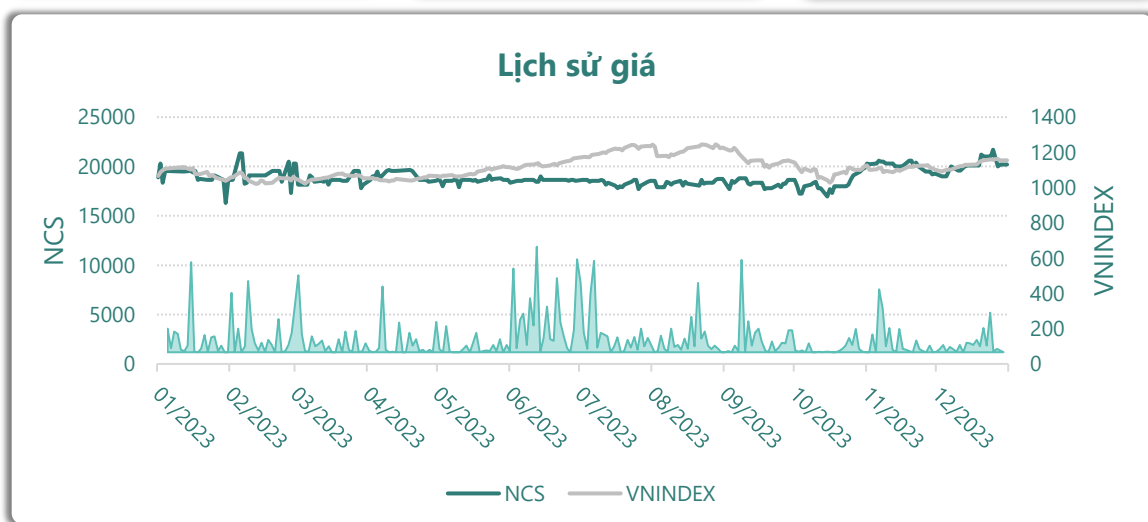
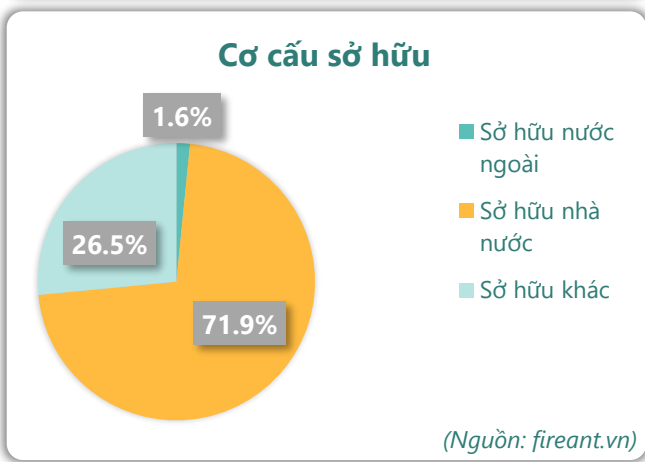
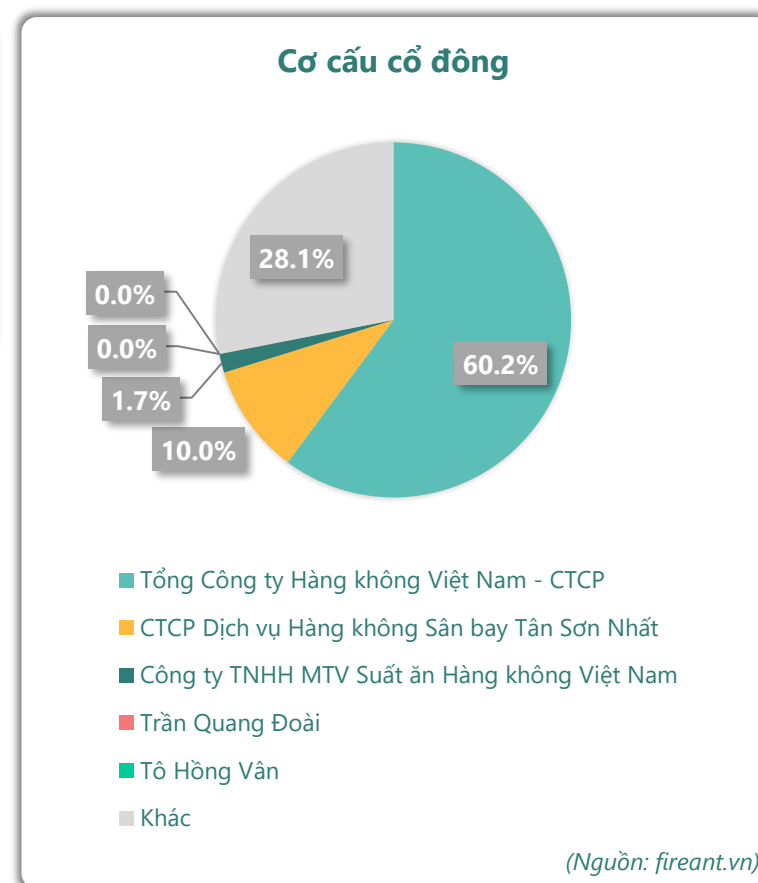
**46.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.2 | 823%

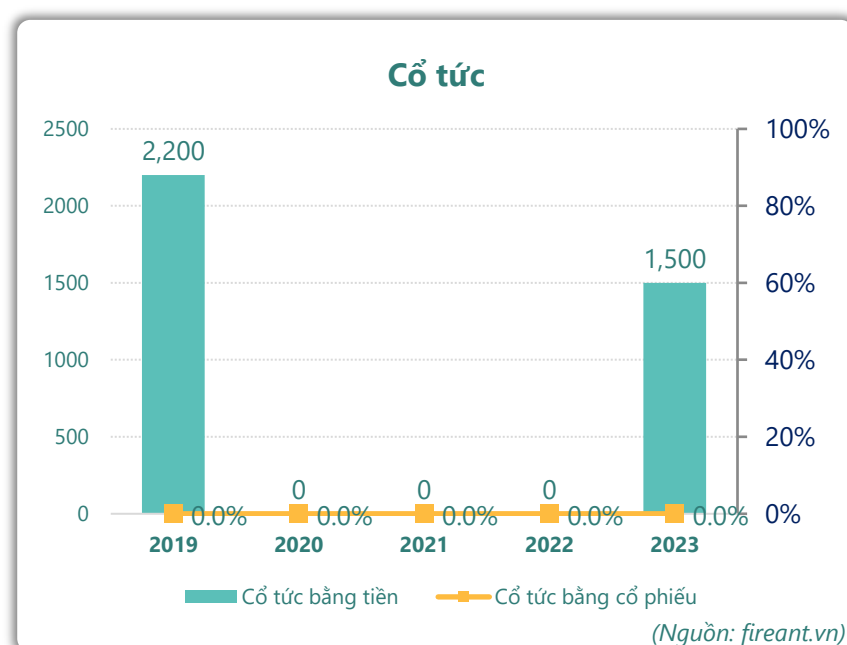
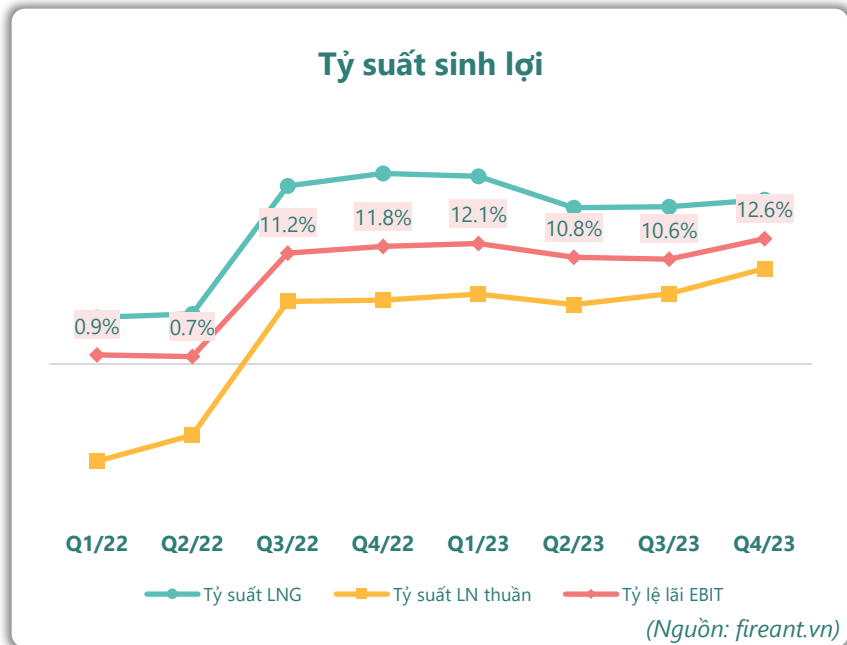
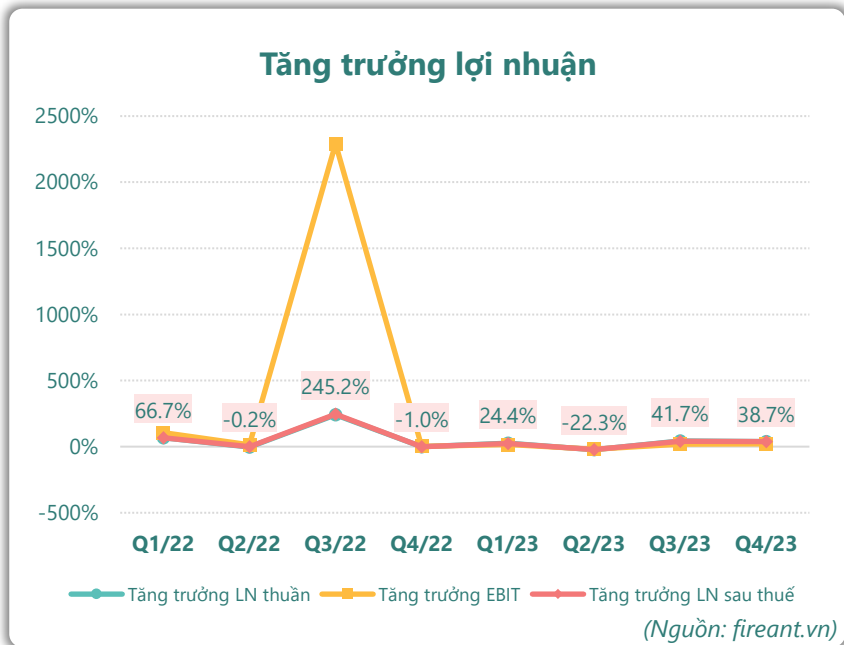
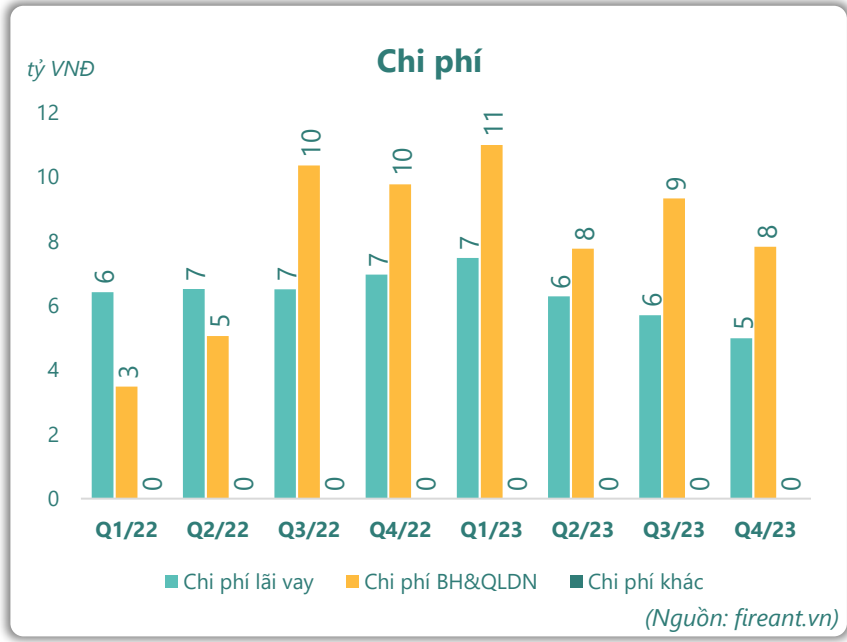
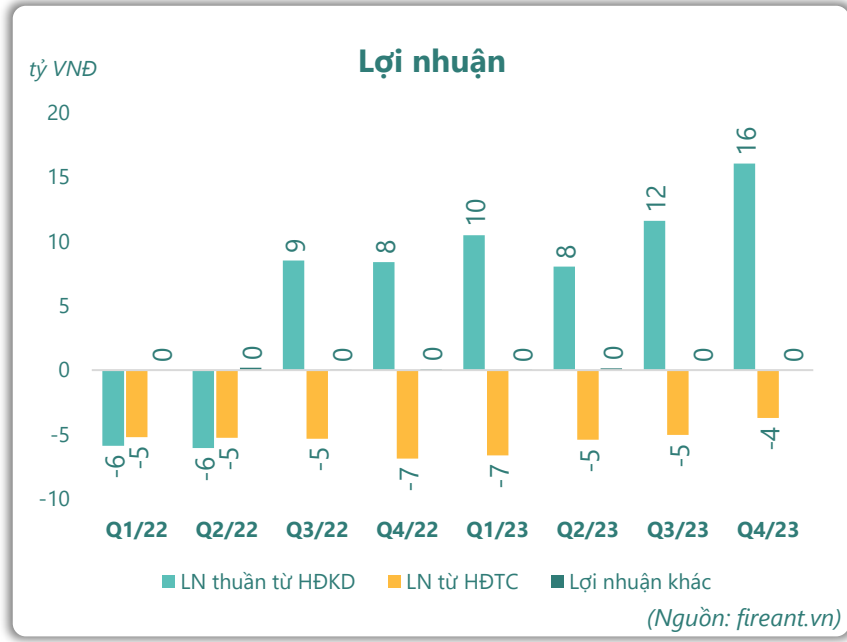
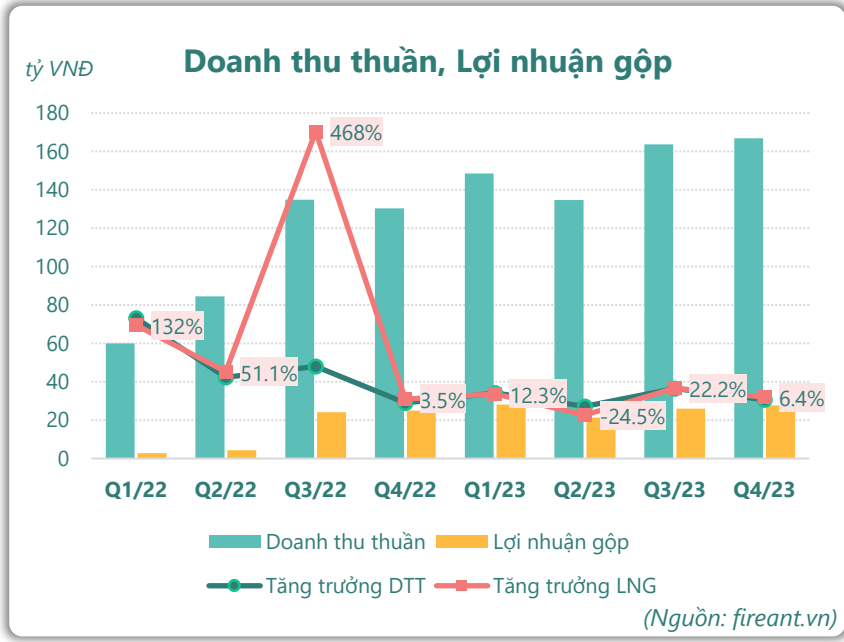
**LN sau thuế**  
2023

**46.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.1 | 776%



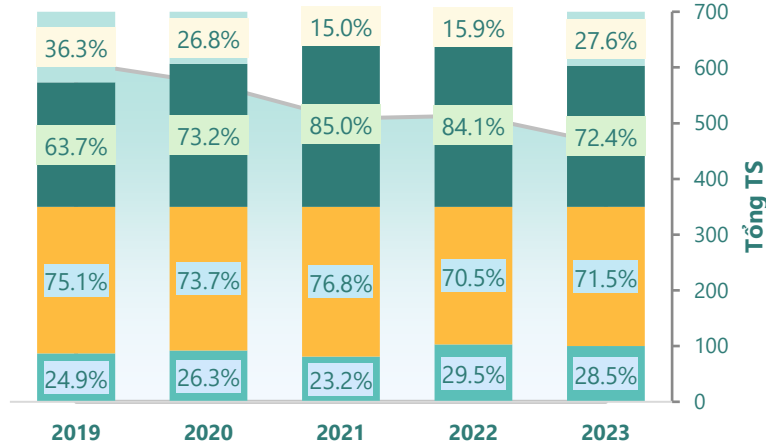
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

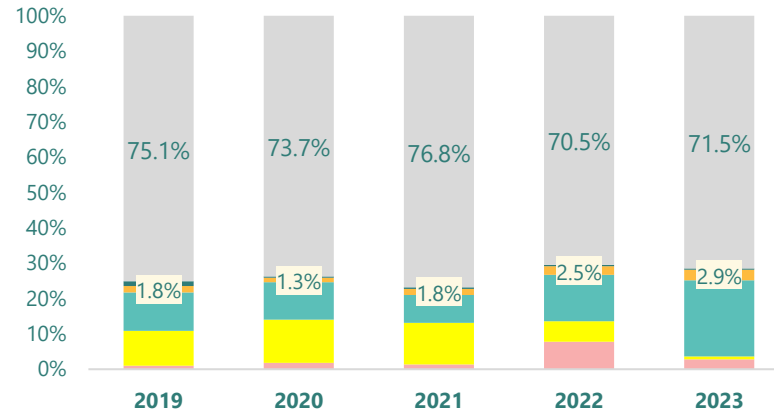
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

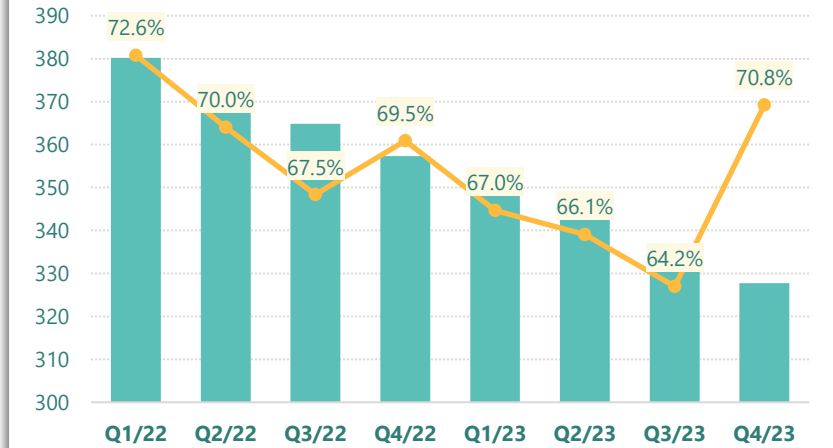


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

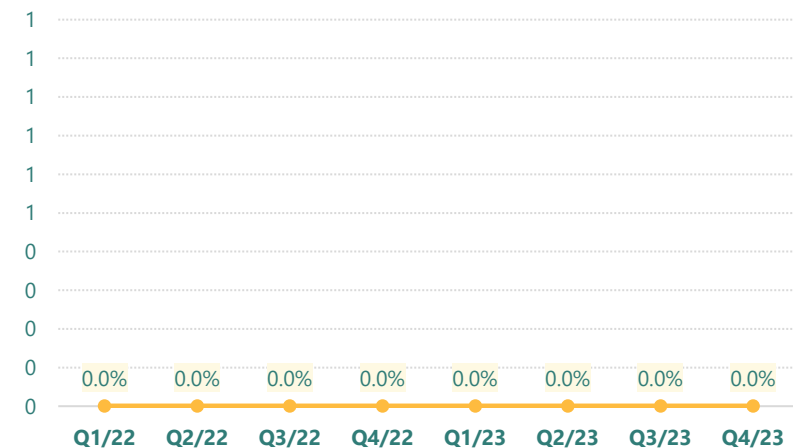


■ Tài sản cố định 
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang 
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

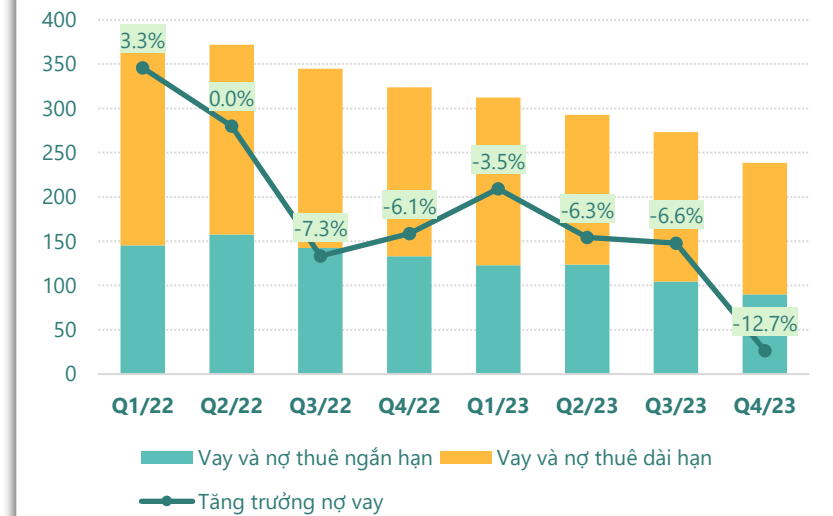


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

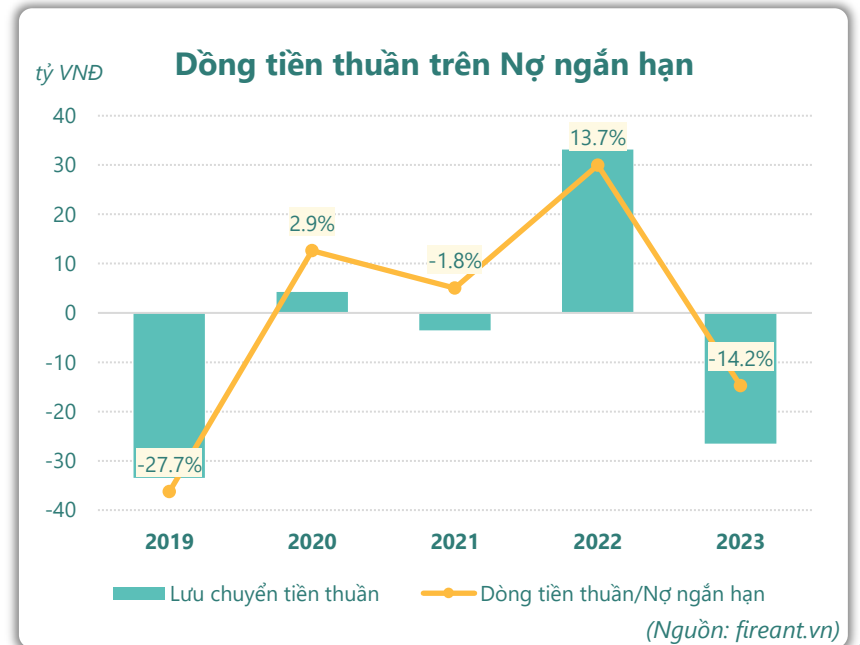
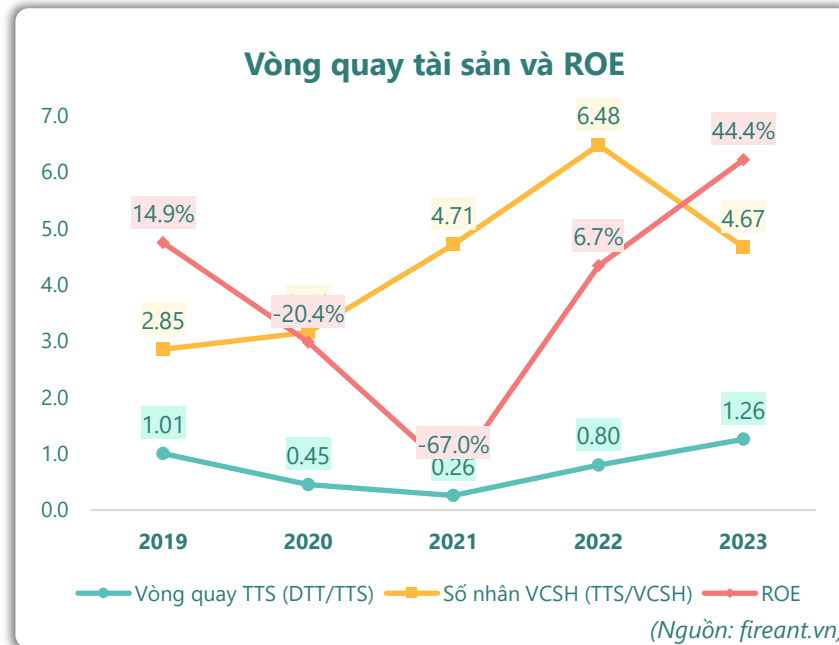
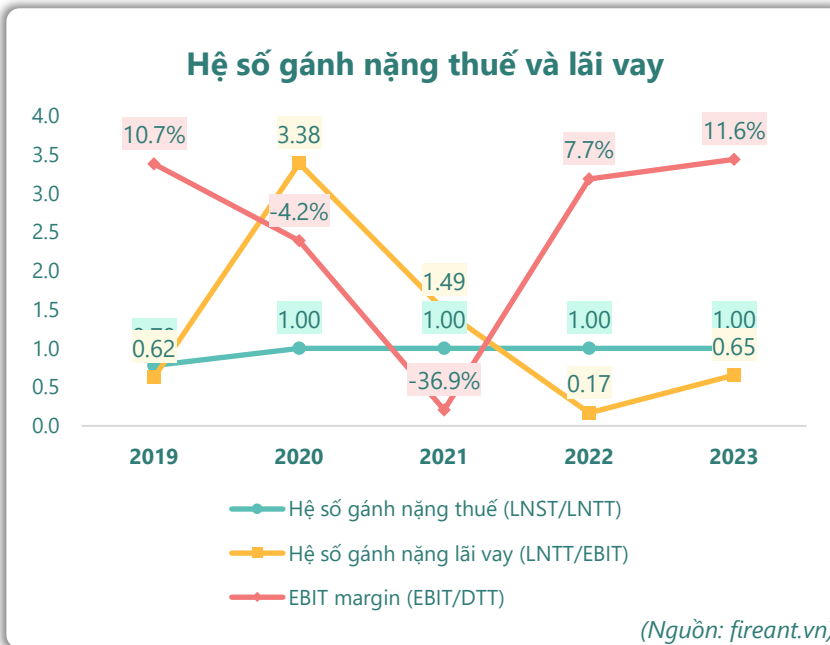
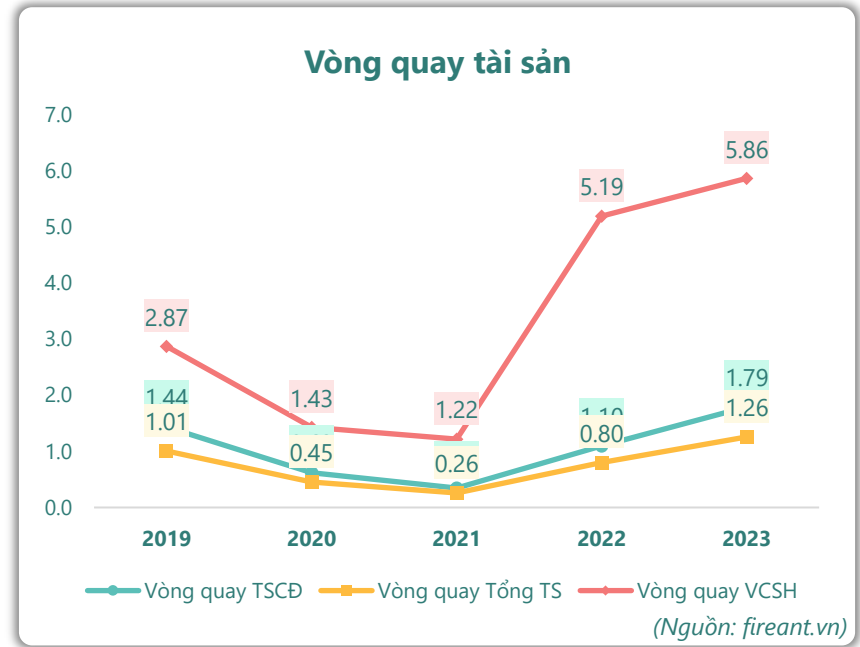
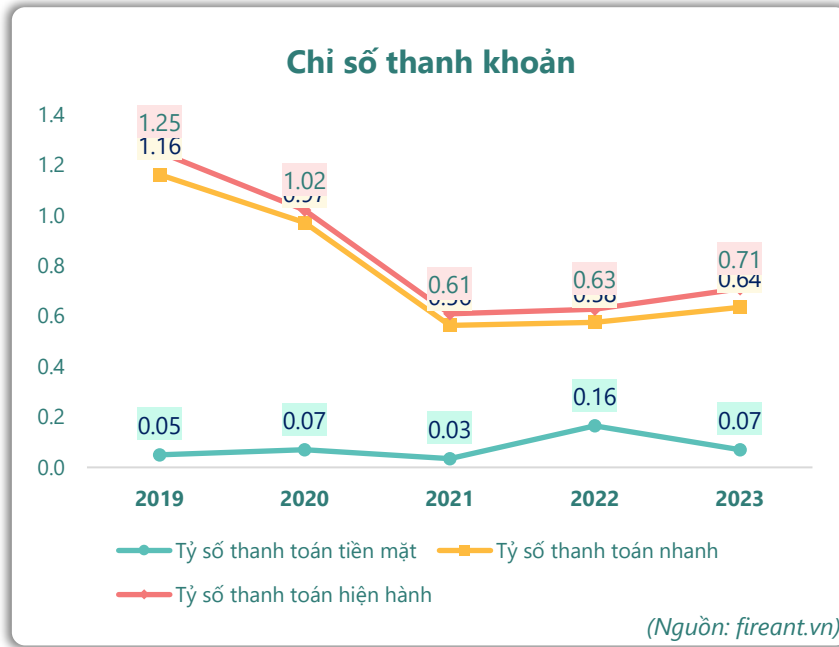
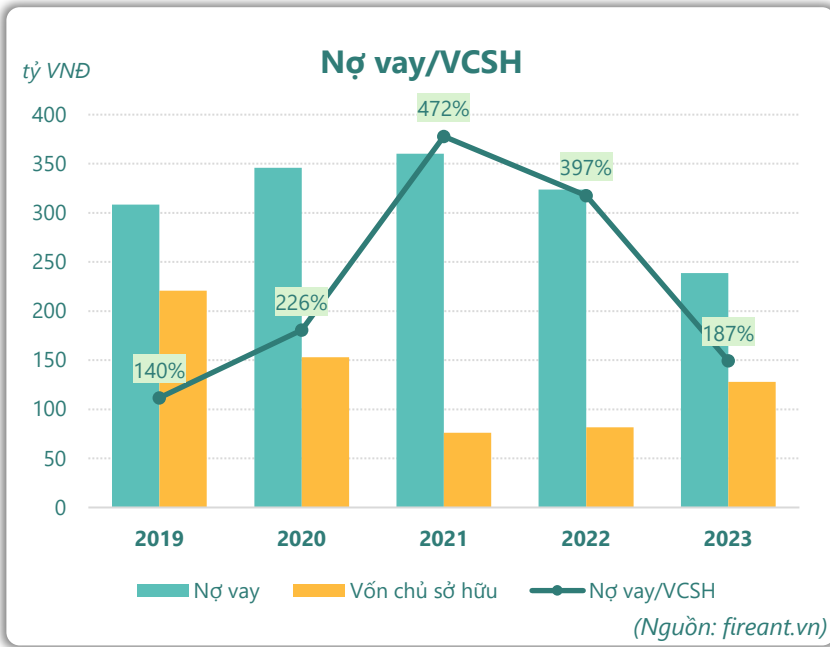
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>167</b>	<b>130</b>	<b>28.4%</b>	<b>614</b>	<b>410</b>	<b>49.8%</b>
Giá vốn hàng bán	139	105	32.6%	511	353	44.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>27.6</b>	<b>25.1</b>	<b>10.1%</b>	<b>103</b>	<b>56.3</b>	<b>82.8%</b>
Doanh thu HĐTC	1.34	0.19	604%	3.78	3.85	-1.7%
Chi phí TC	5.06	7.07	-28.4%	24.6	26.5	-7.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.99</b>	<b>6.97</b>	<b>-28.4%</b>	<b>24.5</b>	<b>26.4</b>	<b>-7.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	2.68	3.93	-31.7%	14.6	10.8	35.1%
Chi phí QLDN	<b>5.16</b>	<b>5.85</b>	<b>-11.9%</b>	<b>21.3</b>	<b>17.8</b>	<b>19.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.1</b>	<b>8.39</b>	<b>91.6%</b>	<b>46.2</b>	<b>5.01</b>	<b>823%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.02</b>	<b>0.08</b>	<b>-70.0%</b>	<b>0.23</b>	<b>0.30</b>	<b>-22.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.1</b>	<b>8.48</b>	<b>89.8%</b>	<b>46.4</b>	<b>5.30</b>	<b>776%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.1</b>	<b>8.48</b>	<b>89.8%</b>	<b>46.4</b>	<b>5.30</b>	<b>776%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.1</b>	<b>8.48</b>	<b>89.8%</b>	<b>46.4</b>	<b>5.30</b>	<b>776%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.02	19.4	-15.9	25.4	15.7	31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.3	30.5	-9.10	-0.05	17.5	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.3	-20.9	-11.5	-19.6	-19.3	-61.6
Tiền đầu kỳ	21.8	10.9	39.8	3.29	8.98	22.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-11.0</b>	<b>29.0</b>	<b>-36.5</b>	<b>5.69</b>	<b>13.8</b>	<b>-9.57</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.07	0	0	0	-0.05
Tiền cuối kỳ	10.9	39.8	3.29	8.98	22.8	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>463</b>	<b>514</b>	<b>-9.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>132</b>	<b>151</b>	<b>-12.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.2	39.8	-66.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	30.0	-88.3%
Phải thu ngắn hạn	99.9	67.2	48.7%
Hàng tồn kho	13.7	12.7	7.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.85	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>331</b>	<b>362</b>	<b>-8.6%</b>
Phải thu dài hạn	1.53	1.80	-15.1%
Tài sản cố định	328	357	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>1.68</b>	<b>2.99</b>	<b>-44.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>335</b>	<b>432</b>	<b>-22.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>186</b>	<b>241</b>	<b>-22.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.9	133	-32.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.9	51.6	18.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>149</b>	<b>191</b>	<b>-22.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	149	191	-22.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>128</b>	<b>81.5</b>	<b>56.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>128</b>	<b>81.5</b>	<b>56.7%</b>
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)